BÀI GIẢNG: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN
CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP
MÔN: TIẾNG ANH 11
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THU HẢI

MỤC TIÊU

- ✓ *Ôn đúng, đủ các kiến thức theo hệ thống đề bám sát đề thi thật TN THPT & ĐGNL theo chương trình lớp 11*

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1 CÔNG THỨC

a. Đối với động từ tobe

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + am/ is/ are + N/Adj ***Lưu ý về cách chia động từ tobe với các chủ ngữ:*** * I + am * He/ she/ it/ N số ít + is * They/ we/ you/ N số nhiều + are **Ex:** I am a student.	- S + am/is/are + not + N/Adj ***Lưu ý về cách thêm "not" sau động từ tobe:*** * Am + not = am not * Is + not = isn't * Are + not = aren't **Ex:** You are not at home	*** Dạng Yes/ No:** - Am/ Is/ Are + S + N/Adj? **→ Trả lời** Yes, S + am/ is/ are No. S + am/ is/ are + not **Ex:** Is she cry? - Yes, she is/ No, she isn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + am/ is/ are + S + O? **Ex:** How long is the river?

b. Đối với động từ thường

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + V(s/es) + O ***Lưu ý về cách chia động từ:*** ***** I/ you/ we/ they/ N số nhiều + V(inf) * She/ he/ it/ N số ít + V(s, es) **Ex:** He plays football.	- S + do/does + not + V + O ***Lưu ý về cách thêm "not" sau trợ động từ do, does*** * do + not = don't * does + not = doesn't **Ex:** I don't have any oranges.	*** Dạng Yes/ No:** - Do/ Does + S + V + O? **→ Trả lời** Yes, S + do/ does No. S + don't/ doesn't **Ex:** Does your kid cry a lot at night? - Yes, it does/ No, it doesn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + do/does + S + V + O?

		Ex: What do you have for dinner?

2 CÁCH THÊM "S/ES" VÀO SAU ĐỘNG TỪ

Các trường hợp	Ví dụ
- Thêm "es" vào sau động từ kết thúc bằng chữ cái o, s, ss, ch, x, sh. Các trường hợp còn lại chỉ cần thêm "s"	- Go → goes - Kiss → kisses - Wash → washes
- Động từ tận cùng bằng -y - Thêm "s" nếu trước -y là nguyên âm - Chuyển "y" thành "ies" nếu trước -y là phụ âm - have has	- play → plays - fly → flies

3 CÁCH DÙNG

a. Cách dùng thứ nhất

- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại thường xuyên

b. Cách dùng thứ hai

- Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên, cám xúc hoặc trạng thái

c. Cách dùng thứ ba

- Nói về một lịch trình có sẵn, chương trình, thời gian biểu cố định (thường là các chuyến bay, lái xe, sự kiện, ...)

4 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Các trạng từ chỉ tần xuất



- Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), occasionally (đôi khi), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm), never (không bao giờ)

Ex: 1. She **always** drinks coffee in the morning (Cô ấy luôn luôn uống cà phê vào buổi sáng)

2. I **rarely** skip breakfast because it's not good for my health (Tôi hiếm khi bỏ qua bữa sáng vì nó không tốt cho sức khỏe của tôi).

b. Các cụm từ chỉ thời gian

- Các cụm từ chỉ thời gian thường xuyên như every day, every week, every year, on Mondays, twice a week

Ex: 1. My mother takes me to school every morning

2. We have English lessons at school twice a week

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1 CÔNG THỨC

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + am/ is/ are + V-ing + O ***Lưu ý về cách chia động từ tobe với các chủ ngữ:*** * I + am * He/ she/ it/ N số ít + is * They/ we/ you/ N số nhiều + are **Ex:** The birds are singing in the forest	- S + am/ is/ are + not + V-ing + O **Ex:** I am not telling our mom about your mistake	*** Dạng Yes/ No:** - Am/ Is/ Are + S + V-ing + O? **→ Trả lời:** Yes, S + am/ is/ are No. S + am/ is/ are + not **Ex:** Is he playing the guitar now? - Yes, he is/ No, he isn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + am/ is/ are + S + Ving + O? **Ex:** Why are they going to school?

2 CÁCH THÊM "ING" VÀO SAU ĐỘNG TỪ

Các trường hợp	Ví dụ
- Động từ kết thúc bằng "e" → bỏ "e", thêm "ing"	- Invite → inviting - Close → closing - Love → loving
- Động từ kết thúc bằng "ee" → thêm "ing" như bình thường	- See → seeing
- Động từ thúc bằng "ie" → đổi "ie" thành "y" và thêm "ing	- Lie → lying - Die → dying
- Động từ có một âm tiết, mang hình thái "phụ âm – nguyên âm – phụ âm" → gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ing"	- Put → putting - Swim → swimming
- Động từ hai âm tiết, trong đó âm tiết cuối mang hình thái "phụ âm – nguyên âm – phụ âm" thì căn cứ vào trọng âm để xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không TH1: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất không gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ing"	- Listen → listening - Commit → commiting

TH2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ing" -	

- Lưu ý: Những từ không chia ở thì hiện tại tiếp diễn (tức không thêm -ing vào sau) bao gồm:
  1. Động từ giác quan (hear, smell, taste…)
  2. Động từ tình trạng (seem, sound, mean, ...)
  3. Động từ sở thích (love, hate, like, dislike, ...)
  4. Động từ tri thức (know, understand, realize, ...)
  5. Động từ sở hữu (belong, include, consist, ...)

→ Những từ này được gọi chung là động từ trạng thái (state/ stative verb). Khác với động từ hành động (action verb), chúng chỉ diễn tả trạng thái của con người, sự vật, sự việc chứ chưa hoặc không trực tiếp tạo ra kết quả.

3 CÁCH DÙNG

a. Cách dùng thứ nhất

- Diễn tả sự việc / hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc không nhất thiết xảy ra tại thời điểm nói

b. Cách dùng thứ hai

- Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường là đề cập về kế hoạch đã được lên lịch sẵn.

c. Cách dùng thứ ba

- Dùng để diễn tả một sự phàn nàn về hành động nào đó do người khác gây ra khiến người nói bực mình. Trong trường hợp này, câu văn sẽ có các trạng từ chỉ tần suất như continually, always, ...

4 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
- Now: bây giờ	I am cooking soup now. (Bây giờ tôi đang nấu món súp)
- right now: ngay bây giờ	We are going to school right now. (Ngay bây giờ chúng tôi đang đi tới trường)
- at the moment: lúc này	I am going to the grocery store at the momment. (Tôi đang ra tiệm tạp hóa bây giờ.)
- at present	They are coming the shop at the present. (Họ đang đến cửa hàng ngay bây giờ)
- at + giờ cụ thể + now (at 10 o'clock now)	My father is watching TV at the moment (Bây giờ bố tôi đang xem TV)

Trong câu có các động từ ngắn gây chú ý (đi kèm dấu chấm than !): Look! : Nhìn kìa Listen!: Hãy nghe này! Keep silent!: Hãy im lặng Watch out = Look out! Coi chừng	Look! The baby is crying (Nhìn kìa! cậu bé đang khóc)

ĐỀ BÀI

Dạng bài: Choose the correct answer

Câu 1: It's 8 a.m now. Anna _____ in the kitchen while I _____ in the reading room.
A. cooked/ read **B.** cooks/ read
C. are cooking/ am reading **D.** is cooking/ am reading

Câu 2: She normally _____ in Northbridge but she _____ with friends at the moment.
A. is living/ stays **B.** lives/ stays **C.** lives/ is staying **D.** is living/ is staying

Câu 3: Everyone admires Mr. Daniel because he _____ like a nice and kind teacher.
A. seem **B.** seems **C.** is seeming **D.** seemed

Câu 4: Don't forget that we _____ to the concert with Sue and Peter tonight!
A. are going **B.** goes **C.** go **D.** went

Câu 5: Deforestation _____ to serious environmental problems, including climate change.
A. isn't lead **B.** doesn't lead **C.** leads **D.** lead

Câu 6: Before going to bed, she always _____ her teeth
A. is brushing **B.** brushed **C.** brush **D.** brushes

Câu 7: The school bus _____ at 7:30 AM tomorrow, so don't be late.
A. leave **B.** leaves **C.** leave **D.** is leaving

Câu 8: The Prime Minister _____ a speech on television right now.
A. give **B.** gave **C.** gives **D.** is giving

Câu 9: Chloe is now doing her chores, but she _____ to go out to buy some food and stuff.
A. needs **B.** needed **C.** is needing **D.** need

Câu 10: The shop is probably closed now because they _____ for lunch.
A. go **B.** goes **C.** went **D.** are going

Câu 11: I _____ an action plan to the school principal when I was at the meeting.
A. am presenting **B.** present **C.** presented **D.** presenting

Câu 12: Look! Junko _____ into the water.
A. jumps **B.** is jumping **C.** jumped **D.** jump

Câu 13: _____ when Vietnam _____ an official member of ASEAN?
A. Do you know/ becomes **B.** Are you knowing/ became
C. Do you know/ became **D.** Are you knowing/ becomes

Câu 14: Currently, Ken _____ as a high school baseball coach in a town 50 kilometres from his hometown

A. works **B.** is working **C.** worked **D.** work

Câu 15: I _____ some Christmas gifts for the students with disabilities in the school we _____ two months ago

A. am preparing/ visited **B.** prepare/ are visiting **C.** am preparing/ visit **D.** prepared/ visit

Câu 16: We now _____ that greenhouse gases can affect the climate and should be reduced by all the countries in the world.

A. are knowing **B.** know **C.** knows **D.** knew

Câu 17: Yesterday I _____ an article on the Internet, which _____ you could increase your life expectancy if you ate brown rice, fruit and vegetables.

A. read/ claim **B.** am reading/ is claiming

C. read/ was claiming **D.** read/ claimed

Câu 18: ASEAN is an organization which _____ of ten countries located in Southeast Asia.

A. is consisting **B.** consist **C.** consisted **D.** consists

Câu 19: Son: May I watch television, Mom?

Mom: You _____ television. You should do something more active

A. are always watching **B.** always watches **C.** always watch **D.** always watched

Câu 20: I'm sorry, but I can't hear what you _____ because everyone _____ so loudly.

A. say/talked **B.** are saying/ are talking **C.** are saying/ is talking

D. said/ talked

HƯỚNG DẪN GIẢI

Dạng bài: Choose the correct answer

Câu 1: It's 8 a.m now. Anna _____ in the kitchen while I _____ in the reading room.

A. cooked/ read **B.** cooks/ read

C. are cooking/ am reading **D.** is cooking/ am reading

Cách giải:

Trong câu xuất hiện từ "now" nghĩa là "bây giờ" là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn, ngoài ra trong câu tiếp theo có xuất hiện từ "while" để thể hiện hai hành động song song đang diễn ra do đó động từ cần điền vào chỗ trống sẽ chia theo công thức thì hiện tại tiếp diễn:

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: It's 8 a.m now. Anna is cooking in the kitchen while I am reading in the reading room

Tạm dịch: Bây giờ đang là 8 giờ. Anna đang nấu ăn trong phòng bếp trong khi tôi đang đọc sách ở phòng đọc

Chọn D.

Câu 2: She normally _____ in Northbridge but she _____ with friends at the moment.

A. is living/ stays **B.** lives/ stays **C.** lives/ is staying **D.** is living/ is staying

Cách giải:

Trong vế thứ nhất của câu có xuất hiện trạng từ chỉ tần suất là "normally" mang nghĩa là "thông thường" do đó vế thứ nhất chúng ta phải chia động từ ở thì hiện tại đơn. Đối với vế thứ hai, ta nhận thấy có dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn là "at the moment" suy ra ở vế thứ hai của câu động từ cần điền chia ở thì hiện tại tiếp diễn

Thông tin: She normally lives in Northbridge but she is staying with friends at the moment.

Tạm dịch: Cô ấy thường sống ở Northbridge nhưng cô ấy đang ở lại với bạn bè vào lúc này.

Chọn C.

Câu 3: Everyone admires Mr. Daniel because he _____ like a nice and kind teacher

A. seem **B.** seems **C.** is seeming **D.** seemed

Cách giải:

Từ cần điền vào chỗ trống thuộc loại động từ chỉ trạng thái do đó ta không chia seem đi với đuôi "ing" → loại phương án C, xét thấy trong đề bài, động từ "admire" thêm "s" suy ra động từ cần điền chia ở thì hiện tại đơn

Thông tin: Everyone admires Mr. Daniel because he seems like a nice and kind teacher

Tạm dịch: Mọi người ngưỡng mộ ông Daniel bởi vì trông ông ấy có vẻ như là một người thầy giáo tuyệt vời và tốt bụng.

Chọn B.

Câu 4: Don't forget that we _____ to the concert with Sue and Peter tonight

A. are going **B.** goes **C.** go **D.** went

Cách giải:

Dịch nghĩa đề bài ta thấy người nói có ý định sẽ thực hiện một điều gì đó trong tương lai gần do đó chúng ta có thể loại đáp án B, C, D vì không hợp về nghĩa. Lưu ý cấu trúc để mô tả một hành động dự định sẽ làm trong tương lai gần:

S + be going to + V(inf)/ một địa điểm, …

Thông tin: Don't forget that we are going to the concert with Sue and Peter tonight

Tạm dịch: Đừng quên rằng chúng ta sẽ đi buổi hòa nhạc với Sue và Peter tối nay nh

Chọn C.

Câu 5: Deforestation _____ to serious environmental problems, including climate change.

A. isn't lead **B.** doesn't lead **C.** leads **D.** lead

Cách giải:

Dịch nghĩa đề bài ta thấy đề bài đề cập đến nạn phá rừng (deforestation) dẫn đến những vấn đề về môi trường nghiêm trọng, bao gồm là biến đổi khí hậu. Do đó, đây là một sự thật hiển nhiên nên suy ra động từ cần chia trong câu là ở thì hiện tại đơn, xét thêm về mặt ngữ nghĩa ta có thể loại các đáp án A, B, D.

Thông tin: Deforestation leads to serious environmental problems, including climate change.

Tạm dịch: Nạn phá rừng dẫn đến những vấn đề về môi trường nghiêm trọng, bao gồm biến đổi khí hậu.

Chọn C.

Câu 6: Before going to bed, she always _____ her teeth

A. is brushing **B.** brushed **C.** brush **D.** brushes

Cách giải:

Trong câu xuất hiện trạng từ chỉ tần suất "always" nghĩa là luôn luôn là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn, do đó động từ cần điền vào chỗ trống phải chia ở thì hiện tại đơn, ta có công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / V(s, es) + O

Thông tin: Before going to bed, she always brushes her teeth

Tạm dịch: Trước khi đi ngủ, cô ấy luôn luôn đánh răng.

Chọn D.

Câu 7: The school bus _____ at 7:30 AM tomorrow, so don't be late.

A. leave **B.** leaves **C.** leave **D.** is leaving

Cách giải:

Trong đề bài xuất hiện cụm chỉ thời gian "at 7:30 AM tomorrow" mô tả khoảng thời gian chính xác và đã được lên kế hoạch trong tương lai do đó động từ cần điền vào chỗ trống phải chia ở thì hiện tại đơn, ngoài ra xét theo chủ ngữ là số ít nên động từ sẽ thêm đuôi "s".

Thông tin: The school bus leaves at 7:30 AM tomorrow, so don't be late

Tạm dịch: 7 giờ 30 sáng mai chuyến xe buýt trường sẽ rời bến, vì vậy đừng để bị muộn nhé.

Chọn B.

Câu 8: The Prime Minister _____ a speech on television right now.

A. give **B.** gave **C.** gives **D.** is giving

Cách giải:

Trong câu ta thấy xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn là "right now", do đó động từ cần điền vào chỗ trống chia theo công thức của thì hiện tại tiếp diễn

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: The Prime Minister is giving a speech on television right now.

Tạm dịch: Ngài Thủ tướng đang phát biểu trên TV ngay lúc này.

Chọn C.

Câu 9: Chloe is now doing her chores, but she _____ to go out to buy some food and stuff.

A. needs **B.** needed **C.** is needing **D.** need

Cách giải:

Ta thấy trong câu xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn là "now", tuy nhiên từ "need" thuộc loại động từ chỉ trạng thái → không chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Do đó, đáp án cần điền vào chỗ trống cần được chia ở thì hiện tại đơn theo công thức:

S + V(inf) / V (s, es) + O

Thông tin: Chloe is now doing her chores, but she needs to go out to buy some food and stuff.

Tạm dịch: Chloe bây giờ đang làm việc nhà, nhưng cô ấy cần đi ra ngoài để mua một ít thức ăn và đồ vặt

Chọn A.

Câu 10: The shop is probably closed now because they _____ for lunch.

A. go **B.** goes **C.** went **D.** are going

Cách giải:

Trong câu xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn đó là "now" do đó từ cần điền vào chỗ trống phải chia theo công thức của thì hiện tại tiếp diễn:

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: The shop is probably closed now because they are going for lunch.

Tạm dịch: Cửa hàng có lẽ là đóng cửa lúc này bởi vì chúng ta sẽ đang đi ăn trưa.

Chọn D.

Câu 11: I _____ an action plan to the school principal when I was at the meeting

A. am presenting **B.** present **C.** presented **D.** presenting

Cách giải:

Trong câu ta thấy có xuất hiện động từ ở thì quá khứ là "was" do đó vế trước của when cũng sẽ cần một động từ chia theo công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

Thông tin: I presented an action plan to the school principal when I was at the meeting.

Tạm dịch: Tôi đã trình bày một kế hoạch hành động với hiệu trưởng khi tôi đã ở tại một cuộc họp

Chọn C.

Câu 12: Look! Junko _____ into the water.

A. jumps **B.** is jumping **C.** jumped **D.** jump

Cách giải:

Trong câu xuất hiện động từ gây chú ý kèm theo dấu than là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn, do đó động từ còn thiếu cần chia theo công thức của thì hiện tại tiếp diễn:

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: Look! Junko is jumping into the water.
Tạm dịch: Nhìn kìa! Junko đang nhảy trên vũng nước
Chọn C.

Câu 13: _____ when Vietnam _____ an official member of ASEAN?
A. Do you know/ becomes **B.** Are you knowing/ became
C. Do you know/ became **D.** Are you knowing/ becomes

Cách giải:
Phân tích hai vế đáp án, động từ "know" là động từ chỉ trạng thái do đó ta không chia thì hiện tại tiếp diễn đối với động từ này, suy ra ta loại phương án B và D, đối với vế thứ hai, Việt Nam thuộc ASEAN đã là một lịch sử quá khứ thế nên vế thứ hai ta cần chia động từ theo công thức thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

Thông tin: Do you know when Vietnam became an official member of ASEAN?
Tạm dịch: Bạn có biết khi nào Việt Nam đã trở thành một thành viên chính thức của ASEAN không?
Chọn C.

Câu 14: Currently, Ken _____ as a high school baseball coach in a town 50 kilometres from his hometown.
A. works **B.** is working **C.** worked **D.** work

Cách giải:
Xét về mặt nghĩa của câu, câu này mô tả vị trí mà chủ ngữ đang đảm nhiệm hiện tại là một huấn luyện viên bóng chày, đang thực hiện trong vị trí nào đó ta có thể sử dụng kiến thức, công thức của thì hiện tại tiếp diễn:

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: Currently, Ken is working as a high school baseball coach in a town 50 kilometres from his hometown.
Tạm dịch: Gần đây, Ken đang làm việc như một huấn luyện bóng cháy ở thị trấn các tầm 50km từ thị trấn của anh ấy.
Chọn B.

Câu 15: I _____ some Christmas gifts for the students with disabilities in the school we _____ two months ago.
A. am preparing/ visited **B.** prepare/ are visiting **C.** am preparing/ visit **D.** prepared/ visit

Cách giải:
Trong câu xuất hiện từ chỉ thời gian trong quá khứ là two months ago, do đó động từ ở vế thứ hai cần chia theo công thức của thì quá khứ đơn. Đối với vế số một trong câu, xét về nghĩa, ta thấy động từ cần chia theo công thức của thì hiện tại tiếp diễn, hành động trong vế thứ nhất đang ám chỉ đến thời điểm xảy ra hành động là thời điểm nói

Thông tin: I am preparing some Christmas gifts for the students with disabilities in the school we visited two months ago.
Tạm dịch: Tôi đang chuẩn bị một vài món quà Giáng Sinh cho học sinh bị khuyết tật ở trường mà tôi đã ghé thăm cách đây 2 tháng.
Chọn A.

Câu 16: We now _____ that greenhouse gases can affect the climate and should be reduced by all the countries in the world.

A. are knowing **B.** know **C.** knows **D.** knew

Cách giải:

Trong câu xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn là "now" tuy nhiên động từ "know" thuộc loại động từ chỉ trạng thái, do đó ta không thêm "ing" đối với động từ này mà ta cần chia động từ theo công thức thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / V (s, es) + O

Thông tin: We now know that greenhouse gases can affect the climate and should be reduced by all the countries in the world.

Tạm dịch: Chúng tôi biết rằng khí nhà kính có thể ảnh hưởng đến khí hậu và nên được giảm thiểu bởi tất cả các nước trên thế giới.

Chọn B.

Câu 17: Yesterday I _____ an article on the Internet, which _____ you could increase your life expectancy if you ate brown rice, fruit and vegetables.

A. read/ claim **B.** am reading/ is claiming

C. read/ was claiming **D.** read/ claimed

Cách giải:

Trong câu xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn đó là "yesterday" do đó ở cả hai vế động từ cần chia theo công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

Lưu ý về từ vựng: life expectancy = longevity = lifespan (n) tuổi thọ

Thông tin: Yesterday I read an article on the Internet, which claimed you could increase your life expectancy if you ate brown rice, fruit and vegetables.

Tạm dịch: Hôm qua tôi đã đọc một bài báo trên Internet, cái mà bao gồm những điều mà bạn có thể cải thiện tuổi thọ của bạn nếu bạn ăn cơm, hoa quả và rau củ.

Chọn B.

Câu 18: ASEAN is an organization which _____ of ten countries located in Southeast Asia.

A. is consisting **B.** consist **C.** consisted **D.** consists

Cách giải:

Xét về nghĩa của câu, câu này diễn tả một sự thật đó là ASEAN là một tổ chức mà bao gồm 10 nước được đặt ở Đông nam Á, do đó động từ cần điền vào chỗ trống phải chia theo công thức của thì hiện tại đơn:

S + V(inf) / V (s, es) + O

Thông tin: ASEAN is an organization which consists of ten countries located in Southeast Asia.

Tạm dịch: ASEAN là một tổ chức mà bao gồm 10 nước được đặt ở phía Đông Nam Á.

Chọn B.

Câu 19: Son: May I watch television, Mom?

Mom: You _____ television. You should do something more active.

A. are always watching **B.** always watches **C.** always watch **D.** always watched

Cách giải:

Xét về mặt nghĩa của câu, ta thấy đoạn hội thoại đang thể hiện sự trách móc, phàn nàn của người mẹ dành cho người con trai. Ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn đi với từ "always" để diễn tả lời phàn nàn, do đó động từ cần điền vào chỗ trống sẽ chia theo công thức của thì hiện tại tiếp diễn:

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: Son: May I watch television, Mom?

Mom: You are always watching television. You should do something more active.

Tạm dịch: Con trai: Con có thể xem tivi được không ạ mẹ?

Mẹ: Con lúc nào cũng xem tivi. Con nên làm cái gì đó năng động hơn đi.

Chọn B.

Câu 20: I'm sorry, but I can't hear what you _____ because everyone _____ so loudly.

A. say/talked **B.** are saying/ are talking **C.** are saying/ is talking

D. said/ talked

Cách giải:

Hành động trong câu diễn tả hai hành động đang cùng xảy ra tại thời điểm nói do đó động từ cần điền vào chỗ trống sẽ chia theo công thức thì hiện tại tiếp diễn:

S + am/ is/ are + V-ing + O

Thông tin: I'm sorry, but I can't hear what you are saying because everyone is talking so loudly

Tạm dịch: Tôi xin lỗi, nhưng tôi không thể nghe rõ bạn đang nói gì bởi vì mọi người đang nói chuyện rất to

Chọn C.